

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.380.808.786	158.267.179.898
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	34.424.126.576	60.780.868.488
111	1. Tiền		34.424.126.576	60.780.868.488
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.505.024.340	26.380.024.340
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	11.200.074.340	26.700.074.340
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(695.050.000)	(320.050.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.864.973.080	11.625.141.272
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	4.619.508.029	4.196.310.664
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	17.356.468.088	5.449.902.055
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.107.096.963	2.369.768.553
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(218.100.000)	(390.840.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.7	73.477.656.144	58.925.558.378
141	1. Hàng tồn kho		73.522.707.573	58.970.609.807
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		109.028.646	555.587.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.008.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	513.587.420
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		52.020.646	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	42.000.000	42.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		142.711.999.574	107.545.444.288
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.167.654.000	8.136.024.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5.9	7.167.654.000	8.136.024.000
220	II. Tài sản cố định		85.940.950.103	48.803.655.289
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	10.548.807.327	10.185.214.669
222	- Nguyên giá		20.502.356.585	19.367.183.555
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.953.549.258)	(9.181.968.886)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.11	4.545.338.112	3.474.713.556
228	- Nguyên giá		4.975.978.704	3.797.694.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(430.640.592)	(322.980.444)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	70.846.804.664	35.143.727.064
240	III. Bất động sản đầu tư	5.13	39.434.850.193	40.026.571.183
241	- Nguyên giá		46.413.323.927	46.413.323.927
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.978.473.734)	(6.386.752.744)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.14	9.719.979.545	9.709.925.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.319.979.545	8.309.925.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		448.565.733	869.268.816
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	448.565.733	869.268.816
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		285.092.808.360	265.812.624.186

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		173.328.274.039	156.097.791.329
310	I. Nợ ngắn hạn		71.181.778.022	52.856.008.362
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.16	14.020.126.397	4.920.359.478
313	3. Người mua trả tiền trước	5.17	642.078.725	30.888.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	116.936.008	400.382.640
315	5. Phải trả người lao động		1.513.809.369	3.974.506.867
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	43.587.216.188	35.279.327.936
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.301.611.335	8.250.542.746
330	II. Nợ dài hạn		102.146.496.017	103.241.782.967
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.20	287.970.713	287.970.713
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		309.363.868	309.363.868
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	5.21	101.549.161.436	102.644.448.386
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.764.534.321	109.714.832.857
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.22	82.489.366.062	80.430.095.343
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	35.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		14.799.909.934	23.239.789.504
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.486.000.000	3.062.072.029
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.703.456.128	19.128.233.810
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		29.275.168.259	29.284.737.514
431	1. Nguồn kinh phí		29.275.168.259	29.284.737.514
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		285.092.808.360	265.812.624.186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

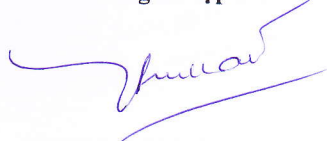
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

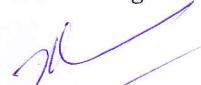
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

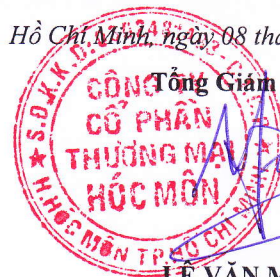
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ